TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHƠN THÀNH** **TỈNH BÌNH PHƯỚC** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - H2 phúc** **----------**
Số: 08/2019/QĐST – VDS	*Chơn Thành, ngày 20 tháng 9 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ

" Về việc Yêu cầu xác định quyền sở hữu và quyền sử dụng tài sản để thi hành án"

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: **Ông Võ Văn Vân**

Thư ký phiên họp: **Ông Hồ Phương Tâm**

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành tham gia phiên họp: **Ông Trương Văn Sa** - Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 9 năm 2019, tại Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số: 69/2019/TLST- VDS ngày 08 tháng 5 năm 2019; Về việc*"Yêu cầu xác định quyền sở hữu và quyền sử dụng tài sản để thi hành án";* theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số: 67/2019/QĐST- VDS ngày12 tháng 8 năm 2019, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

1. Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Bà Thị Ca S, sinh năm 1969, ông ĐiểuS1, sinh năm 1966; Cùng địa chỉ cư trú: Ấp 2, xã Minh L, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước (Có mặt).

- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1975; Địa chỉ cư trú: Ấp 2, xã Minh L, huyện Chơn T, tỉnh Bình Phước (Có mặt).

- Bà Thị M, sinh năm 1957; Địa chỉ cư trú: Ấp 2, xã Minh L, huyện Chơn T, tỉnh Bình Phước (Có mặt).

- Bà Thị K, sinh năm 1972; Địa chỉ cư trú: Ấp 2, xã Minh L, huyện Chơn T, tỉnh Bình Phước (Có mặt).

- Bà Thị K1, sinh năm 1978; Địa chỉ cư trú: Ấp 2, xã Minh L, huyện Chơn T, tỉnh Bình Phước (Có mặt).

- Bà Ngô Thị H, sinh năm 1970; Địa chỉ cư trú: Ấp 2, xã Minh L, huyện Chơn T, tỉnh Bình Phước (Có mặt).

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1970; Địa chỉ cư trú: Ấp 2, xã Minh L, huyện Chơn T, tỉnh Bình Phước (Có mặt).

2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Thị M, sinh năm 1972 (Vắng mặt);

- Ông Điểu B, sinh năm 1964 (Vắng mặt);

- Ông Điểu G, sinh năm 1968 (Vắng mặt);

- Ông Điểu B1, sinh năm 1975 (Vắng mặt);

- Ông Điểu H2, sinh năm 1987 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp 2, xã Minh L, huyện Chơn T, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

1.Theo đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự và quá trình giải quyết việc dân sự những người yêu cầu gồm:

1.1. Bà Thị Ca S, ông ĐiểuS1 trình bày:

Theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: 10/2015/QĐST – DS ngày 17/4/2015 của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước thì bà Thị M có nghĩa vụ trả cho bà S, ôngS1 số tiền nợ gốc và lãi là: 29.593.750 đồng. Tuy nhiên, cho đến này bà M không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Bà S, ôngS1 đã yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự huyện Chơn Thành thụ lý giải quyết theo Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu số: 588/QĐ – CCTHADS ngày 04/3/2016 nhưng cho đến nay vẫn không có kết quả.

1.2. Bà Nguyễn ThịN trình bày:

Theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: 53/2015/QĐST – DS ngày 12/11/2015 của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước thì bà Thị M có nghĩa vụ trả cho bàN số tiền nợ là: 10.200.000 đồng. Tuy nhiên, cho đến này bà M không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. BàN đã yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự huyện Chơn Thành thụ lý giải quyết theo Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu số: 910/QĐ – CCTHADS ngày 06/6/2016 nhưng cho đến nay vẫn không có kết quả.

1.3. Bà Nguyễn Thị H trình bày:

Theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: 09/2015/QĐST – DS ngày 17/4/2015 của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước thì bà Thị M có nghĩa vụ trả cho bàH số tiền nợ là: 13.000.000 đồng. Tuy nhiên, cho đến này bà M không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. BàH đã yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự huyện Chơn Thành thụ lý giải quyết theo Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu số: 887/QĐ – CCTHADS ngày 03/8/2015 nhưng cho đến nay vẫn không có kết quả.

1.4. Bà Ngô Thị H trình bày:

Theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: 52/2015/QĐST – DS ngày 11/11/2015 của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước thì bà Thị M có nghĩa vụ trả cho bàH số tiền nợ là: 47.747.500 đồng. Tuy nhiên, cho đến này bà M không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. BàH đã yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự huyện Chơn Thành thụ lý giải quyết theo Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu số: 587/QĐ – CCTHADS ngày 04/3/2016 nhưng cho đến nay vẫn không có kết quả.

1.5. Bà Thị K1 trình bày:

Theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: 43/2015/QĐST – DS ngày 15/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước thì bà Thị M có nghĩa vụ trả cho bà K1 số tiền nợ là: 6.050.000 đồng. Tuy nhiên, cho đến này bà M không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Bà K1 đã yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự huyện Chơn Thành thụ lý giải quyết theo Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu số: 635/QĐ – CCTHADS ngày 09/3/2016 nhưng cho đến nay vẫn không có kết quả.

1.6. Bà Thị M trình bày:

Theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: 45/2015/QĐST – DS ngày 29/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước thì bà Thị M có nghĩa vụ trả cho bà M số tiền nợ là: 21.500.000 đồng và 01 chỉ vàng 9999. Tuy nhiên, cho đến này bà M không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Bà M đã yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự huyện Chơn Thành thụ lý giải quyết theo Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu số: 681/QĐ – CCTHADS ngày 09/11/2017 nhưng cho đến nay vẫn không có kết quả.

1.7. Bà Thị K trình bày:

Theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: 37/2015/QĐST – DS ngày 20/8/2015 của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước thì bà Thị M có nghĩa vụ trả cho bà K số tiền nợ là: 40.000.000 đồng. Tuy nhiên, cho đến này bà M không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Bà K đã yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự huyện Chơn Thành thụ lý giải quyết theo Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu số: 299/QĐ – CCTHADS ngày 16/11/2015 nhưng cho đến nay vẫn không có kết quả.

Tại đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự, quá trình giải quyết việc dân sự và tại phiên họp bà Thị Ca S, ông Điểu S1; bà Nguyễn ThịN; bà Nguyễn ThịH; bà Ngô ThịH; bà Thị K1; bà Thị M và bà Thị K cho rằng bà Thị M có quyền sở hữu, sử dụng trong các tài sản chung với ông Điểu B, sinh năm 1964, ông Điểu G, sinh năm 1968, ông Điểu B1, sinh năm 1975, ông Điểu H2, sinh năm 1987 tại các thửa đất gồm: Thửa đất có diện tích 1055 m^2; tọa lạc tại ấp 2, xã Minh L, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; thửa đất số: 52, tờ bản đồ số: 14; Giấy chứng nhận quyền

sử dụng số: BQ 219562, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH 01453; được Ủy ban nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước cấp ngày 04/3/2014, do bà Thị M đại diện đứng tên và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và Thửa đất có diện tích 10552,7 m^2; tọa lạc tại ấp 5, xã Minh L, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; thửa đất số: 382, tờ bản đồ số: 3; Giấy chứng nhận quyền sử dụng số: BQ 219564, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH 01454; được Ủy ban nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước cấp ngày 04/3/2014, được chỉnh lý tháng 11 năm 2014, do bà Thị M đại diện đứng tên và toàn bộ tài sản gắn liền với đất. Do đó, bà Thị Ca S, ông Điểu S1; bà Nguyễn ThịN; bà Nguyễn ThịH; bà Ngô ThịH; bà Thị K1; bà Thị M và bà Thị K yêu cầu Tòa xác định bà Thị M có 1/5 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của 02 thửa đất nói trên.

2. Quá trình giải quyết việc dân sự những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Thị M; ông Điểu B; ông Điểu G; ông Điểu B1 và ông Điểu H2 trình bày:

Quá trình giải quyết việc dân sự Tòa án đã nhiều lần triệu tập những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Thị M; ông Điểu B; ông Điểu G; ông Điểu B1 và ông Điểu H2 để làm việc, tham gia phiên họp nhưng bà M; ông B; ông G; ông B1 và ông H2 vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án không ghi nhận được ý kiến hay yêu cầu gì của bà M; ông B; ông G; ông B1 và ông H2.

Tại phiên họp những người yêu cầu bà Thị Ca S, ông ĐiểuS1; bà Nguyễn ThịN; bà Nguyễn ThịH; bà Ngô ThịH; bà Thị K1; bà Thị M và bà Thị K vẫn giữ nguyên yêu cầu giải quyết việc dân sự và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thị M; ông Điểu B; ông Điểu G; ông Điểu B1 và ông Điểu H2 vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của họ.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật: Theo đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự của người yêu cầu gồm: Bà Thị Ca S, ông ĐiểuS1; Bà Ngô ThịH; Bà Thị K1; Bà Thị K; Bà Nguyễn ThịN; Bà Nguyễn ThịH và bà Thị M yêu cầu Tòa án xác định quyền sở hữu, sử dụng đất của bà Thị M đối với các thửa đất gồm: Thửa đất có diện tích 1055 m^2; tọa lạc tại ấp 2, xã Minh L, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; thửa đất số: 52, tờ bản đồ số: 14; Giấy chứng nhận quyền sử dụng số: BQ 219562, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH 01453; được Ủy ban nhân

dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước cấp ngày 04/3/2014, do bà Thị M đại diện đứng tên và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và Thửa đất có diện tích 10552,7 m^2; tọa lạc tại ấp 5, xã Minh L, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; thửa đất số: 382, tờ bản đồ số: 3; Giấy chứng nhận quyền sử dụng số: BQ 219564, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH 01454; được Ủy ban nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước cấp ngày 04/3/2014, được chỉnh lý tháng 11 năm 2014, do bà Thị M đại diện đứng tên và toàn bộ tài sản gắn liền với đất. Do vậy, Tòa án xác định đây là *" Yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án"* theo quy định tại khoản 9 Điều 27 Bộ luật tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thị M; ông Điểu B; ông Điểu G; ông Điểu B1 và ông Điểu H2 có nơi cư trú tại ấp 2, xã Minh L, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước nên căn cứ điểm a khoản 2 Điều 35; điểm n khoản 2 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì yêu cầu giải quyết việc dân sự nói trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

[1.2]. Tư cách người tham gia tố tụng: Bà Thị Ca S, ông ĐiểuS1; Bà Ngô ThịH; Bà Thị K1; Bà Thị K; Bà Nguyễn ThịN; Bà Nguyễn ThịH và bà Thị M làm đơn yêu cầu Tòa án xác định quyền sở hữu, sử dụng tài sản là quyền sử dụng đất của bà Thị M trong khối tài sản chung nói trên với ông Điểu B; ông Điểu G; ông Điểu B1 và ông Điểu H2. Như vậy, Tòa án xác định bà S, ôngS1; Bà Ngô ThịH; Bà K1; Bà K; BàN; Bà Nguyễn ThịH và bà M là người yêu cầu giải quyết việc dân sự theo quy định tại khoản 5 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự và bà Thị M; ông Điểu B; ông Điểu G; ông Điểu B1 và ông Điểu H2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong việc dân sự theo quy định tại khoản 6 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3*]. Về quyền yêu cầu Tòa án giải quyết:* Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày bà Thị M; ông Điểu B; ông Điểu G; ông Điểu B1 và ông Điểu H2 nhận được Thông báo số: 461/TB – CCTHADS ngày 07/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chơn Thành thông báo cho bà Thị M; ông Điểu B; ông Điểu G; ông Điểu B1 và ông Điểu H2 xác định quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản thì hành án nhưng những người nói trên không thỏa thuận phân chia tài sản, không khởi kiện tại Tòa án và không đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp. Do đó, những người được thi hành án làbà S, ôngS1; Bà Ngô ThịH; Bà K1; Bà K; BàN; Bà Nguyễn ThịH và bà M có quyền yêu cầu Toà án xác định phần sở hữu, sử dụng của người phải thi hành án trong khối tài sản chung là các thửa đất nói trên để bảo đảm thi hành án.

[1.4] Về sự vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Tại phiên họp giải quyết việc dân sự ngày 20/9/2019, bà Thị M; ông Điểu B; ông Điểu G; ông Điểu B1 và ông Điểu H2 vắng mặt. Tuy nhiên, bà Thị M; ông Điểu B; ông Điểu G; ông Điểu B1 và ông Điểu H2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên họp nhưng bà Thị M; ông Điểu B; ông Điểu G; ông Điểu B1 và ông Điểu H2 vắng mặt không có lý do nên Tòa án vẫn tiến hành phiên họp theo thủ tục chung.

[2] ***Về nội dung yêu cầu:***

[2.1]. Yêu cầu xác định phần sử dụng quyền sử dụng đất: Theo các yêu cầu của người yêu cầu Bà Thị Ca S, ông ĐiểuS1; Bà Ngô ThịH; Bà Thị K1; Bà Thị K; Bà Nguyễn ThịN; Bà Nguyễn ThịH và bà Thị M thì họ cho rằng bà Thị M có một phần quyền sử dụng đất đối với các thửa đất gồm: Thửa đất có diện tích 1055 m^2; tọa lạc tại ấp 2, xã Minh L, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; thửa đất số: 52, tờ bản đồ số: 14; Giấy chứng nhận quyền sử dụng số: BQ 219562, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH 01453; được Ủy ban nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước cấp ngày 04/3/2014, do bà Thị M đại diện đứng tên và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và Thửa đất có diện tích 10552,7 m^2; tọa lạc tại ấp 5, xã Minh L, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; thửa đất số: 382, tờ bản đồ số: 3; Giấy chứng nhận quyền sử dụng số: BQ 219564, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH 01454; được Ủy ban nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước cấp ngày 04/3/2014, được chỉnh lý tháng 11 năm 2014, do bà Thị M đại diện đứng tên. Qúa trình giải quyết việc dân sự Tòa án đã nhiều lần triệu tập bà Thị M; ông Điểu B; ông Điểu G; ông Điểu B1 và ông Điểu H2 đến làm việc nhưng họ đuề vắng mặt không có lý do, Tòa án không ghi nhận được ý kiến hay yêu cầu gì của những người nêu trên. Điều này chứng tỏ bà Thị M; ông Điểu B; ông Điểu G; ông Điểu B1 và ông Điểu H2 đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Bộ luật tố tụng dân sự., do đó Tòa án sẽ căn cứ vào lời trình bày của những người yêu cầu giải quyết việc dân sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự để xem xét, giải quyết các yêu cầu của những người yêu cầu nói trên theo quy định của pháp luật. Xét thấy, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện các thửa đất nói trên có nguồn gốc của hộ bà Thị Vân, ngày 23/01/2014 hộ bà Vân lập văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của hộ gia đình, theo đó tại Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của hộ gia đình số công chứng: 00000644, quyền số: 01/TP/CC – SCC/HĐGD ngày 23/01/2014 tại Văn phòng công chứng Gia Khang - Địa chỉ: Số 322, Quốc lộ 14, khu phố Trung Lợi, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, hộ bà Thị Vân đã thỏa thuận chia cho cho bà Thị M; ông Điểu B; ông Điểu G; ông Điểu B1 và ông Điểu H2 được quyền sử dụng toàn bộ quyền sử dụng đất đối với thửa đất có diện tích 1055.0 m^2, thửa đất số: 52, tòa bản đồ số: 14, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AB 396323, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đát số: H – 01964, cấp ngày 15/12/2006 cho hộ bà Thị Vân và thửa đất có diện tích 21055.0 m^2, thửa đất số: 20, tòa bản đồ số: 3, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AH 608114, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H – 02479,

cấp ngày 15/12/2006 cho hộ bà Thị Vân, hai thửa đất này đều tọa lạc tại ấp 2, xã Minh L, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Sau khi lập văn bản phân chia tài sản chung hộ gia đình nói trên, bà Thị M; ông Điểu B; ông Điểu G; ông Điểu B1 và ông Điểu H2 lập Văn bản thỏa thuận cử người đại diện đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số công chứng: 00000645, quyển số: 01/TP/CC – SCC/HĐGD ngày 23/01/2014 tại Văn phòng công chứng Gia Khang - Địa chỉ: Số 322, Quốc lộ 14, khu phố Trung Lợi, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, thoe nội dung văn bản này thì bà Thị M; ông Điểu B; ông Điểu G; ông Điểu B1 và ông Điểu H2 thỏa thuận mỗi người có quyền sử dụng 1/5 (một phần năm) diện tích đất và tài sản gắn liền đối với 02 thửa đất nói trên. Sau khi lập các văn bản nêu trên thì bà Thị M; ông Điểu B; ông Điểu G; ông Điểu B1 và ông Điểu H2 được Ủy ban nhân dân huyện Chơn Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể: Thửa đất có diện tích 1055 m^2; tọa lạc tại ấp 2, xã Minh L, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; thửa đất số: 52, tờ bản đồ số: 14; Giấy chứng nhận quyền sử dụng số: BQ 219562, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH 01453; được Ủy ban nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước cấp ngày 04/3/2014, do bà Thị M đại diện đứng tên và thửa đất có diện tích 10552,7 m^2; tọa lạc tại ấp 5, xã Minh L, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; thửa đất số: 382, tờ bản đồ số: 3; Giấy chứng nhận quyền sử dụng số: BQ 219564, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH 01454; được Ủy ban nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước cấp ngày 04/3/2014, được chỉnh lý tháng 11 năm 2014, do bà Thị M đại diện đứng tên. Như vậy, từ những phân tích trên Tòa án có đủ cơ sở để khẳng định toàn bộ quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất nói trên là tài sản chung của bà Thị M; ông Điểu B; ông Điểu G; ông Điểu B1 và ông Điểu H2, thuộc sở hữu chung theo phần được quy định tại Điều 209 Bộ luật dân sự năm 2015, bà Thị M; ông Điểu B; ông Điểu G; ông Điểu B1 và ông Điểu H2 có quyền sử dụng đất ngang nhau, tương ứng với 1/5 (một phần năm) quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất nói trên.

[2.2]. Yêu cầu xác định phần sử hữu tài sản gắn liền với đất: Đối với tài sản gắn liền với đất trên 02 thửa đất nói trên, theo Biên bản xác minh điều kiện thi hành án ngày 04/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chơn Thành thể hiện, trên thửa đất có diện tích 1055 m2 nói trên có tài sản gắn liền với đất là: 01 căn nhà cấp 4, xây dựng năm 2010, nhà có diện tích khoảng 50 m^2, kết cấu nhà xây gạch, mái lợp tôn, là phong tôn, xà gồ sắt, nền lát gạch men, cửa sắt, đầy là tài sản chung của bà Thị M; ông Điểu B; ông Điểu G; ông Điểu B1 và ông Điểu H2, những người này có quyền sử dụng ngang nhau; 01 căn nhà cấp 4, xây dựng năm

2012, nhà có diện tích khoảng 100 m^2, kết cấu nhà xây gạch có tô trát, mái lợp tôn, xà gồ sắt, nền lát gạch men, cửa sắt+ kính, đây là tài sản của bà Thị M, ông Điểu B; ông Điểu G; ông Điểu B1 và ông Điểu H2 khoogn có công sức đống góp để tạo lập nên và 01 căn nhà cấp 4, xây dựng năm 2010, nhà có diện tích khoảng 30 m^2, kết cấu nhà xây gạch không tô trát, mái lợp tôn, xà gồ sắt, nền láng xi măng, đây là tài sản của bà Thị Hích, bà Thị M; ông Điểu B; ông Điểu G; ông Điểu B1 và ông Điểu H2 không có công sức đống góp để tạo lập nên. Trên thửa đất có diện tích 10552,7 m^2 nói trên có tài sản gắn liền với đất là có trồng cây cao su khoảng 12 năm tuổi, đây là tài sản của bà Thị M; ông Điểu B; ông Điểu G; ông Điểu B1 và ông Điểu H2. Căn cứ nội dung Biên bản xác minh điều kiện thi hành án ngày 04/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chơn Thành thì Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chơn Thành đã xác định rõ quyền sở hữu đối với các tài sản gắn liền với đất. Do đó, Tòa án không xem xét về việc xác định quyền sở hữu là tài sản gắn liền với 02 thửa đất nói trên.

[3]. Về lệ phí việc dân sự: Bà S, ôngS1; Bà Ngô ThịH; Bà K1; Bà K; BàN; Bà Nguyễn ThịH và bà M mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền lệ phí sơ thẩm giải quyết yêu cầu về dân sự theo quy định của pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 9 Điều 27; điểm a khoản 2 Điều 35; điểm n khoản 2 Điều 39; các Điều 367, 370, 371 và 372 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ các Điều 189, 209 Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 37 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu miễn giảm thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu của những người yêu cầu bà Thị Ca S, ông ĐiểuS1; Bà Ngô ThịH; Bà Thị K1; Bà Thị K; Bà Nguyễn ThịN; Bà Nguyễn ThịH và bà Thị M.

Xác định bà Thị M có 1/5 (một phần năm) quyền sử dụng đất trong tổng diện tích hai thửa đất thuộc quyền sử dụng chung với ông Điểu B; ông Điểu G; ông Điểu B1 và ông Điểu H2 gồm: Thửa đất có diện tích 1055 m^2; tọa lạc tại ấp 2, xã Minh L, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; thửa đất số: 52, tờ bản đồ số: 14; Giấy chứng nhận quyền sử dụng số: BQ 219562, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH 01453; được Ủy ban nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước cấp ngày 04/3/2014, do bà Thị M đại diện đứng tên và thửa đất có diện tích 10552,7 m^2; tọa lạc tại ấp 5, xã Minh L, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; thửa đất số: 382, tờ bản đồ số: 3; Giấy chứng nhận quyền sử dụng số: BQ 219564, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH 01454; được Ủy ban

nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước cấp ngày 04/3/2014, được chỉnh lý tháng 11 năm 2014, do bà Thị M đại diện đứng tên.

2. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Bà Thị Ca S, ông ĐiểuS1; Bà Ngô ThịH; Bà Thị K1; Bà Thị K; Bà Nguyễn ThịN; Bà Nguyễn ThịH và bà Thị M mỗi người phải chịu số tiền 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền lệ phí bà Thị Ca S, ông ĐiểuS1; bà Ngô ThịH; bà Thị K1; bà Thị K; bà Nguyễn ThịN; bà Nguyễn ThịH và bà Thị M đã nộp tại các biên lai thu tiền số: 0009932, quyển số: 000199; 0009928, quyển số: 000199; 0009925, quyển số: 000199; 0009930, quyển số: 000199; 0009924, quyển số: 000199; 0009927, quyển số: 000199; 0009926, quyển số: 000199 ngày 12/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Người yêu cầu; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên họp có quyền kháng cáo quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định. Người yêu cầu; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên họp có quyền kháng cáo quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn10 ngày kể từ ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ngày Tòa án ra quyết định.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- Các đương sự;
- VKSND huyện Chơn Thành;
- CCTHADS huyện Chơn Thành;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Đã ký

VÕ VĂN VÂN